

Số: 614/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 21 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch quản lý, khai thác và nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu phục vụ các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;

Căn cứ Công điện 194/CD-TTg ngày 01/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc về đất đai, vật liệu xây dựng để triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc và bất động sản;

Căn cứ Công văn số 1493-CV/VPTU ngày 19/12/2024 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc trích Thông báo kết luận họp Thường trực Tỉnh ủy phiên 56/2024;

Căn cứ Công văn số 1182-CV/BCSD ngày 20/12/2024 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Thông báo kết luận của Thường trực Tỉnh ủy phiên 56/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 344/SNNMT-KSTL ngày 18/3/2025; ý kiến của các Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch quản lý, khai thác và nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu phục vụ các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2.

Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, phù hợp với quy định pháp luật của nội dung Kế hoạch quản lý, khai thác



và nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu phục vụ các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan theo dõi, triển khai thực hiện; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ tại Kế hoạch quản lý, khai thác và nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu phục vụ các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LDVP; P. KT;
- Lưu: VT_(BH-08-QĐ-18/3).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trường Sơn



KẾ HOẠCH

Quản lý, khai thác và nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu phục vụ các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND tỉnh)

Thực hiện Công điện 194/CĐ-TTg ngày 01/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc về đất đai, vật liệu xây dựng để triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc và bất động sản,

Thực hiện Thông báo số 1250-TB/TU ngày 09/5/2023 của Tỉnh ủy về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy phiên họp thứ 14/2023; Công văn số 303-CV/BCSD ngày 16/5/2023 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh về triển khai thực hiện Thông báo số 1250-TB/TU ngày 09/5/2023 của Tỉnh ủy,

Thực hiện Công văn số 1493-CV/VPTU ngày 19/12/2024 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc trích Thông báo kết luận họp Thường trực Tỉnh ủy phiên 56/2024, Công văn số 1182-CV/BCSD ngày 20/12/2024 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Thông báo kết luận của Thường trực Tỉnh ủy phiên 56/2024,

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch quản lý, khai thác và nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu phục vụ các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Bình Phước như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về tầm quan trọng của các dự án giao thông trọng điểm; đảm bảo cho việc khai thác sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm.
- Quản lý, khai thác và sử dụng khoáng sản nhằm đáp ứng nhu cầu vật liệu thi công các tuyến đường giao thông trọng điểm của tỉnh.

2. Yêu cầu

- Khai thác khoáng sản phải đảm bảo đúng quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; việc cấp phép khai thác đảm bảo đúng quy định của pháp luật; không chồng chéo các quy hoạch và dự án khác.
- Việc cấp phép khai thác khoáng sản nhóm IV phải được thực hiện khảo sát, đánh giá thông tin chung về khoáng sản dự kiến khai thác theo quy định.
- Nhất quán phương châm việc triển khai các dự án đường cao tốc là công trình của quốc gia, phục vụ lợi ích chung của cả nước. Dành sự ưu tiên cao nhất các điều kiện về vật liệu để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án giao thông trọng

điểm trên địa bàn tỉnh theo Kết luận số 358-KL/TU ngày 25/6/2022 của Tỉnh ủy Bình Phước.

II. NHU CẦU SỬ DỤNG VÀ HIỆN TRẠNG CÁC MỎ VẬT LIỆU

1. Nhu cầu sử dụng

Trong giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Bình Phước dự kiến triển khai 09 công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh theo Kết luận số 358-KL/TU ngày 25/6/2022 của Tỉnh ủy¹.

Tổng khối lượng nguyên vật liệu phục vụ các công trình trọng điểm về giao thông trên địa bàn tỉnh theo Kết luận số 385-KL/TU ngày 25/6/2022 của Tỉnh ủy như sau:

- Đất san lấp khoảng: 22.996.123 m³ (trong đó năm 2025: 19.152.555 m³, năm 2026: 3.843.568 m³).

- Cát xây dựng khoảng: 916.784 m³ (trong đó năm 2025: 659.654 m³, năm 2026: 257.130 m³).

- Đá xây dựng khoảng: 6.367.427 m³ (trong đó năm 2025: 4.534.810 m³, năm 2026: 1.832.617 m³).

Trong đó, khối lượng nguyên vật liệu phục vụ cho Cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành và Cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) như sau:

- Đất san lấp khoảng: 18.421.000 m³ (trong đó năm 2025: 15.883.696 m³, năm 2026: 2.537.304 m³).

- Cát xây dựng khoảng: 850.000 m³ (trong đó năm 2025: 616.000 m³, năm 2026: 234.000 m³).

- Đá xây dựng khoảng: 4.719.000 m³ (trong đó năm 2025: 3.396.266 m³, năm 2026: 1.322.734 m³).

2. Danh mục các mỏ vật liệu nằm trong quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

Theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn các huyện Đồng Phú, Bù Đăng, Hớn Quản, Phú Riềng,

1. Danh mục 09 công trình giao thông trọng điểm gồm: (1) Cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; (2) Cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước); (3) Tuyến đường Đồng Phú - Bình Dương kết nối với đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (Bình Dương) đến đường Vành đai 4; (4) Tuyến đường ĐT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với tỉnh Đồng Nai, sân bay quốc tế Long Thành, cảng Cái Mép - Thị Vải; (5) Tuyến đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư và kết nối với đường Trục chính KCN Bàu Bàng (Bình Dương) đến đường Mỹ Phước - Tân Vạn; (6) Tuyến đường từ TTHC huyện Hớn Quản kết nối với Quốc lộ 14 (xã Nha Bích, thị xã Chơn Thành); (7) Quốc lộ 14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành, Đồng Phú - Chơn Thành; (8) Tuyến đường Minh Lập (Chơn Thành) - Bù Nho (Phú Riềng); (9) Tuyến đường ĐT.758.

thị xã Chơn Thành và thành phố Đồng Xoài (có quy hoạch các tuyến đường cao tốc đi qua) đã quy hoạch các mỏ vật liệu như sau: 17 khu vực đá xây dựng với diện tích khoảng: 625 ha, tài nguyên dự báo: 116,10 triệu m^3 ; 10 khu vực đất san lấp với diện tích khoảng: 188,5 ha, tài nguyên dự báo: 13,10 triệu m^3 ; 01 khu vực cát xây dựng với chiều dài 19 km đường sông, trữ lượng khoảng 1,88 triệu m^3 .

Tại thời điểm thực hiện lập Quy hoạch và điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã tính đến nhu cầu quy hoạch các mỏ nguyên liệu phục vụ tuyến cao tốc nhưng chưa tính toán đầy đủ các công trình trọng điểm về giao thông trên địa bàn tỉnh.

3. Hiện trạng các mỏ đã cấp phép thăm dò, khai thác

Tính đến ngày 31/12/2024, UBND tỉnh đã cấp 26 giấy phép khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường đang còn hiệu lực (không bao gồm các giấy phép khai thác sét gạch ngói, than bùn do UBND tỉnh cấp và các giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp) với tổng diện tích: 385,89 ha; trữ lượng còn lại: 95,03 triệu m^3 ; công suất khai thác 5,24 triệu m^3 /năm.

Đồng thời UBND tỉnh đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng nhưng chưa cấp phép khai thác cho 04 mỏ đá xây dựng (diện tích 50,02 ha, trữ lượng đá xây dựng: 5,88 triệu m^3 , trữ lượng cát đi kèm 1,16 triệu m^3), 01 mỏ đất san lấp (diện tích 7,4 ha, trữ lượng: 0,35 triệu m^3); 03 mỏ cát xây dựng (chiều dài 14,0 km đường sông, trữ lượng 0,50 triệu m^3).

Tất cả các mỏ đang khai thác hiện nay được cấp không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trong đó có 01 mỏ cấp giấy phép khai thác trước ngày 01/7/2011 (ngày Luật Khoáng sản có hiệu lực thi hành); 05 mỏ cấp giấy phép khai thác trước ngày 01/7/2011 nhưng đã gia hạn, cấp lại giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác; 02 mỏ cấp giấy phép thăm dò trước ngày 01/7/2011 nhưng cấp giấy phép khai thác sau ngày 01/7/2011; 19 mỏ cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác sau ngày 01/7/2011. Các mỏ cấp phép thăm dò, khai thác sau ngày 01/7/2011 mà không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản là không phù hợp với quy định của Luật Khoáng sản, vì vậy cần phải thu hồi để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

Các mỏ đã cấp phép thăm dò, khai thác có diện tích lớn, trữ lượng nhiều xong phân bố chưa hợp lý. Do đặc điểm cấu tạo địa chất, trên địa bàn huyện Bù Đăng chỉ có 01 mỏ đá xây dựng² nhưng chất lượng đá xây dựng không cao do lẫn nhiều đá bazan bọt. Các mỏ đá xây dựng đang khai thác nhưng chưa sử dụng triệt để, tiết kiệm nguồn tài nguyên khoáng sản có trong khu vực được phép khai thác. Đất tầng phủ trong các mỏ này có khối lượng lớn có thể sử dụng làm vật liệu san lấp nhưng hiện nay chỉ được phê duyệt để san lấp mặt bằng, phục hồi môi trường trong diện tích được phép khai thác³.

² Mỏ đá của Công ty Phú Trường An, diện tích 5,0 ha, trữ lượng còn lại: 300.000 m^3 .

³ 02 mỏ khu vực xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài có trữ lượng 8,2 triệu m^3 ; 03 mỏ khu vực xã Tân Lập, huyện Đồng Phú có trữ lượng 9,50 triệu m^3 .



III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nhiệm vụ

- Triển khai thực hiện nghiêm túc Công điện 194/CĐ-TTg ngày 01/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc về đất đai, vật liệu xây dựng để triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc và bất động sản.

- Tổ chức tuyên truyền tới các chủ đầu tư dự án, nhà thầu, tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác mỏ vật liệu về các quy định của pháp luật trong lĩnh vực khoáng sản, pháp luật khác có liên quan, các cơ chế đặc thù đã được Quốc hội, Chính phủ cho phép áp dụng để khai thác khoáng sản đúng quy định, đáp ứng tiến độ, khối lượng của các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát các mỏ vật liệu (mỏ đất, mỏ đá, mỏ cát) nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để đề xuất điều chỉnh. Rà soát các mỏ đang khai thác để đề xuất nâng công suất khai thác, sử dụng đất tầng phủ để làm vật liệu san lấp.

- Tổ chức quản lý chặt chẽ, công khai, minh bạch các nguồn tài nguyên khoáng sản, tôn trọng nguyên tắc thị trường trong hoạt động khoáng sản, ưu tiên cao nhất nguồn vật liệu phục vụ đầu tư các dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Việc cấp phép thăm dò, khai thác phải đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác có liên quan; sử dụng khoáng sản phải bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả nguồn khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm có trong diện tích được phép khai thác.

2. Giải pháp

2.1. Tiến hành khảo sát các vị trí có tiềm năng về khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, nhất là khoáng sản làm vật liệu san lấp tại địa bàn huyện Bù Đăng, huyện Đồng Phú, thị xã Chơn Thành và thành phố Đồng Xoài; đồng thời, rà soát, điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường để bổ sung các khu vực mỏ vào phục vụ các công trình trọng điểm về giao thông trên địa bàn tỉnh.

2.2. Phối hợp với chủ đầu tư các dự án thực hiện rà soát, hoàn thiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền cho phép nâng công suất khai thác các mỏ đất, mỏ đá, mỏ cát đã cấp Giấy phép khai thác; thu hồi tối đa khoáng sản chính, các khoáng sản đi kèm, sử dụng đất tầng phủ trong các mỏ đang khai thác tại khu vực huyện Đồng Phú, Hớn Quản và thành phố Đồng Xoài để làm vật liệu san lấp, đáp ứng nhu cầu và tiến độ thi công công trình.

2.3. Đẩy mạnh công tác thẩm định hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản, hoạt động khoáng sản đảm bảo đúng quy định. Tổ chức đấu giá kịp thời, chất lượng, hiệu quả, đảm bảo đúng quy định.

2.4. Tiếp tục xem xét, cấp phép thăm dò, khai thác các mỏ nguyên liệu (đá xây dựng, cát) nằm trong Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản đã được tích

hợp vào Quy hoạch tỉnh đúng quy định của pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu phục vụ các công trình trọng trên địa bàn tỉnh; đối với khoáng sản nhóm IV, thực hiện việc cấp Giấy phép thăm dò, khai thác theo đúng quy định tại Điều 72, Điều 73, Điều 74 Luật Địa chất và Khoáng sản. Xem xét, cấp Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Khoáng sản và để phù hợp với nhu cầu thực tế ở địa phương và theo đúng quy định của pháp luật.

2.5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, quản lý chặt chẽ giá vật liệu xây dựng, đặc biệt là giá vật liệu xây dựng tại các mỏ đang khai thác để không xảy ra tình trạng nâng giá, ép giá, bán với giá cao hơn mức giá đã được các địa phương công bố. Trường hợp phát hiện tình trạng cố tình thông đồng, ép giá cao hơn so với giá đã công bố phải có giải pháp mạnh để xử phạt, xem xét tham mưu thu hồi Giấy phép.

2.6. Thường xuyên theo dõi, bám sát diễn biến của thị trường xây dựng để kịp thời cập nhật, công bố giá vật liệu xây dựng thông thường, chỉ số giá xây dựng đảm bảo phù hợp với giá mặt bằng trong khu vực.

2.7. UBND cấp huyện có trách nhiệm cùng với các chủ đầu tư, nhà thầu thỏa thuận với các chủ sở hữu về giá bồi thường, hỗ trợ, thuê đất, bồi thường cây cối, hoa màu... đối với các mỏ mới nằm trong hồ sơ khảo sát vật liệu xây dựng phục vụ các dự án, đảm bảo phù hợp với mặt bằng giá bồi thường của nhà nước quy định.

2.8. Xem xét, xử lý trách nhiệm người đứng đầu các Sở, ngành, địa phương không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2.9. Kế hoạch khai thác:

- Duy trì hoạt động của 01 mỏ đá xây dựng đã cấp Giấy phép thăm dò, khai thác trước ngày 01/7/2011, trữ lượng còn lại 3,31 triệu m³, công suất 150.000 m³/năm.

- Để khắc phục kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với lĩnh vực khoáng sản, cung cấp vật liệu xây dựng cho công trình cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) và các công trình trọng điểm về giao thông của tỉnh, năm 2025 thực hiện trình tự thủ tục theo quy định để tiến hành thu hồi Giấy phép khai thác và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đợt 1 đối với 08 mỏ đá xây dựng. Đợt 2 tiếp tục thu hồi Giấy phép khai thác và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản các mỏ còn lại.

- Thực hiện trình tự thủ tục theo quy định để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng nhưng chưa cấp phép khai thác (đá xây dựng: 04 mỏ, trữ lượng 5,88 triệu m³; đất san lấp: 01 mỏ, trữ lượng 0,35 triệu m³; cát xây dựng: 03 mỏ, trữ lượng 0,5 triệu m³).

- Thực hiện trình tự thủ tục theo quy định để tổ chức đấu giá 08 mỏ đá xây dựng, 01 mỏ đất san lấp nằm trong Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định



số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023, điều chỉnh tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024.

- Xem xét, thực hiện trình tự thủ tục theo quy định để cấp Giấy phép khai thác cát tại sông Đồng Nai, đoạn giáp ranh giữa tỉnh Bình Phước và tỉnh Lâm Đồng và một số mỏ đất san lấp đúng quy định đối với khoáng sản nhóm IV theo Luật Địa chất và Khoáng sản và cơ chế đặc thù để đáp ứng nguồn cung về cát xây dựng và đất san lấp cho công trình cao tốc.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở Kế hoạch này (Danh mục các mỏ nêu tại 06 Phụ lục kèm theo), giao:

1. Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính rà soát, tham mưu UBND tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền cho phép điều chỉnh Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản đã được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh để bổ sung các khu vực mỏ vào phục vụ các công trình trọng điểm về giao thông trên địa bàn tỉnh; kịp thời cập nhật, công bố giá vật liệu xây dựng thông thường, chỉ số giá xây dựng đảm bảo phù hợp với giá mặt bằng trong khu vực.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh:

- Triển khai thực hiện nghiêm Công điện 194/CĐ-TTg ngày 01/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch này theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép thăm dò, khai thác; giải quyết việc nâng công suất khai thác mỏ; sử dụng đất tầng phủ tại các mỏ đang khai thác làm vật liệu san lấp theo đúng quy định của pháp luật.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Rà soát, tham mưu cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung các khu vực mỏ nêu trên vào Quy hoạch chung, Quy hoạch vùng của địa phương, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định của pháp luật để làm cơ sở cấp Giấy phép thăm dò, khai thác theo quy định.

- Tổ chức thực hiện thu hồi đất dự án hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 25 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.

4. Các Sở, ban, ngành, căn cứ phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và địa phương phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

(Kèm theo:

Phụ lục I. Bảng tổng hợp khối lượng nguyên liệu phục vụ công trình trọng điểm về giao thông).



Phụ lục II. Danh mục các khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 có quy hoạch cao tốc đi qua.

Phụ lục III. Danh sách giấy phép khai thác khoáng sản do UBND tỉnh cấp phép hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Phụ lục IV. Danh sách các mỏ đang khai thác có khối lượng đất tăng phủ có thể làm vật liệu san lấp.

Phụ lục V. Kế hoạch thăm dò, khai thác các mỏ vật liệu xây dựng thông thường phục vụ các công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh trong năm 2024.

Phụ lục VI. Bảng cân đối khả năng đáp ứng nguyên liệu đất san lấp cho đường cao tốc)./.



Phụ lục I
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NGUYÊN LIỆU
PHỤC VỤ CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM VỀ GIAO THÔNG
(Kèm theo Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 21./3./2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình	Tiến độ thực hiện	Dự kiến khối lượng nguyên liệu (m ³)		
			Đất san lấp	Cát	Đá xây dựng
1	Cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành	Năm 2025	1.373.496	4.000	118.866
		Năm 2026	226.504	2.000	81.134
		Cộng	1.600.000	6.000	200.000
2	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Đắk Nông - Chơn Thành	Năm 2025	14.510.200	612.000	3.277.400
		Năm 2026	2.310.800	232.000	1.241.600
		Cộng	16.821.000	844.000	4.519.000
3	Tuyến đường Đồng Phú - Bình Dương kết nối với tuyến Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (Bình Dương) đến đường Vành đai 4	Năm 2025	553.312	4.000	111.380
		Năm 2026	276.656	2.000	55.690
		Cộng	829.968	6.000	167.070
4	Tuyến ĐT 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với tỉnh Đồng Nai, sân bay quốc tế Long Thành, cảng Cái Mép - Thị Vải	Năm 2025	222.008	2.240	55.990
		Năm 2026			
		Cộng	222.008	2.240	55.990
5	Tuyến đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư và kết nối với đường trục chính KCN Bàu Bàng (Bình Dương) đến đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Năm 2025	1.300.000	7.500	300.000
		Năm 2026	460.478	2.274	94.295
		Cộng	1.760.478	9.774	394.295
6	Nâng cấp, mở mới các tuyến nội tỉnh như: ĐT 752 từ Trung tâm hành chính huyện Hớn Quản kết nối Quốc lộ 14 (xã Nha Bích, huyện Chơn Thành)	Năm 2025	55.000	1.200	60.000
		Năm 2026	17.000	420	21.000
		Cộng	72.000	1.620	81.000
7	Quốc lộ 14 đoạn Đồng	Năm 2025	106.419	16.214	276.370

	Xoài - Chơn Thành, Đồng Phú - Chơn Thành	Năm 2026	87.070	13.266	226.121
		Cộng	193.489	29.480	502.491
8	Tuyến đường Minh Lập (Chơn Thành) - Bù Nho (Phú Riềng)	Năm 2025	782.120	8.000	114.804
		Năm 2026	391.060	4.000	57.402
		Cộng	1.173.180	12.000	172.206
9	Tuyến đường ĐT.758	Năm 2025	250.000	4.500	220.000
		Năm 2026	74.000	1.170	55.375
		Cộng	324.000	5.670	275.375
Tổng cộng			22.996.123	916.784	6.367.427
<i>Nhu cầu nguyên liệu cho các công trình trọng điểm theo năm</i>		Năm 2025	19.152.555	659.654	4.534.810
		Năm 2026	3.843.568	257.130	1.832.617
<i>Nhu cầu nguyên liệu cho hai tuyến cao tốc theo năm</i>		Năm 2025	15.883.696	616.000	3.396.266
		Năm 2026	2.537.304	234.000	1.322.734





Phụ lục II
DANH MỤC CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 CÓ QUY HOẠCH CAO TỐC ĐI QUA
(Kèm theo Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND tỉnh)

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m ³)	Cấp trữ lượng/Tài nguyên
	1- TP. Đồng Xoài: 02 (Dsl)				34	2.270.000	
1.	93	Dsl	Đất san lấp Tân Thành	Tân Thành	19	1.520.000	334a
2.	98	Dsl	Đất san lấp Ấp 6 khu III	Tân Thành	15	750.000	334a
	2- Huyện Bù Đăng: 08 (Dxd:07, Cxd: 01)				Dxd:161 Cxd:188,4	Dxd:22.550.000 Cxd: 1.884.000	
1.	77	Dxd	Bazan xây dựng Phú Sơn	Phú Sơn	18	1.800.000	334a
2.	78	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Là	Đăk Nhau	65	6.500.000	334a
3.	79	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Nhau	Đăk Nhau	10	1.000.000	334a
4.	80(18B)	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Nhau 3	Đăk Nhau	15	1.500.000	334a
5.	81	Dxd	Bazan xây dựng Thọ Sơn	Thọ Sơn	30	9.000.000	334a
6.	82(29)	Dxd	Bazan xây dựng Đoàn Kết	Đoàn Kết	10	1.450.000	333
7.	84(33)	Dxd	Bazan Đồng Nai	Đồng Nai	13	1.300.000	334a
8.	85 (76)	Cxd	Cát sông Đồng Nai	Đăng Hà Phước Sơn Đồng Nai	188,4	1.884.000	112+334a
	3- Huyện Chơn Thành: 06 (Dsl)				96,5	7.730.000	
1.	86	Dsl	Đất san lấp Minh Lập	Minh Lập	45	4.500.000	334a
2.	88	Dsl	Vật liệu san lấp suối Tàu Ô	Minh Hưng	4,5	450.000	334a
3.	89(109B3)	Dsl	Đất san lấp Ấp 4	Minh Lập	5	300.000	334a



4.	90(112B2)	Dsl	Đất san lấp Ấp 3.1	Nha Bích	4	240.000	334a
5.	91(112B3)	Dsl	Đất san lấp Ấp 3.2	Nha Bích	4	200.000	334a
6.	92	Dsl	Đất san lấp Minh Thành	Minh Thành	34	2.040.000	334a
	4- Huyện Đồng Phú: 12 (Dxd: 10, Dsl:02)				Dxd: 464 Dsl: 58	Dxd:93.550.000 Dsl:3.100.000	
1.	102	Dxd	Đá xây dựng Thuận Lợi	Thuận Lợi	53	5.300.000	334a
2.	105(78)	Dxd	Bazan xây dựng Thuận Phú	Thuận Phú	10	1.150.000	334a
3.	106	Dxd	Đá xây dựng Đồng Tâm 1	Đồng Tâm	130	13.000.000	334a
4.	108	Dsl	Đất san lấp Thuận Phú	Thuận Phú	20	1.200.000	334a
5.	109	Dsl	Đất san lấp Sóc Miên	Tân Hưng	38	1.900.000	334a
6.	110	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 1	Tân Hưng	15	1.500.000	334a
7.	112(113)	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 3	Tân Hưng	28	2.800.000	334a
8.	114(116)	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 4	Tân Hưng	17	1.700.000	333
9.	116	Dxd	Đá xây dựng Tân Hưng & Tân Lợi	Tân Hưng, Tân Lợi	66	6.600.000	334a
10.	118	Dxd	Đá xây dựng Tân Lợi	Tân Lợi	40	6.000.000	334a
11.	119(118)	Dxd	Bazan xây dựng Thanh Nhàn	Tân Lợi	30	3.000.000	334a
12.	121(130)	Dxd	Đá xây dựng Rạch Rạt	Tân Lập	75	52.500.000	333



Phụ lục III
DANH SÁCH GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
DO UBND TỈNH CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 21.../3/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Giấy phép		Vị trí mỏ	Loại khoáng sản	Công suất (m³/năm)/ Trữ lượng (m³)	Trữ lượng còn lại (m³)	Thời gian (năm)	Diện tích (ha)	Năm hết hạn giấy phép	Ghi chú
		Số	Ngày								
I. Các mỏ cấp trước ngày 01/7/2011 (01 Giấy phép khai thác đá xây dựng)											
1	Công ty TNHH Việt Phương II	12/GP-UBND	7/3/2011	huyện Lộc Ninh	Đá xây dựng	150.000/ 5.343.320	3.318.025	30,0	19	2041	
II. Các mỏ cấp Giấy phép thăm dò, Giấy phép khai thác trước ngày 01/7/2011 nhưng đã gia hạn, cấp lại Giấy phép thăm dò, Giấy phép khai thác sau ngày 01/7/2011 (04 Giấy phép đá xây dựng)											
1	Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Phước	84/GP-UBND	16/9/2016	huyện Hớn Quản	Đá xây dựng	200.000/ 3.654.249	2.088.896	17	9,147	2033	Cấp lại giấy phép số 22/GP-UB ngày 15/5/2003
2	Công ty CP ĐT XD Bình Long	55/GP-UBND	21/9/2018	huyện Hớn Quản	Đá xây dựng	200.000/ 1.402.399	3.500.000	21,0	17,232	2039	Cấp lại giấy phép số 10/GP-UBND ngày 07/3/2000
3	CN - Bình Phước Công ty CP đá Núi Nhỏ	01/GP-UBND	08/1/2019	huyện Đồng Phú	Đá xây dựng	1.000.000/ 22.509.268	20.362.588	23,0	51,5	2042	Cấp lại giấy phép số 43/GP-UBND ngày 08/9/2004



4	Công ty CP Hóa An	54/GP- UBND	14/8/2019	huyện Hớn Quản	Đá xây dựng	300.000/ 6.341.768	5.683.548	21 năm 02 tháng	18,526	2040	Cấp lại giấy phép số 55/GP- UBND ngày 15/8/2000
III. Các mỏ cấp phép thăm dò trước ngày 01/7/2011 nhưng cấp phép khai thác sau 01/7/2011 (02 Giấy phép khai thác đá xây dựng)											
1	Công ty CP Khai khoáng phát triển Rạng Đông	28/GP- UBND	1/7/2015	huyện Hớn Quản	Đá xây dựng	250.000/ 7.046.500	6.112.808	30	22	2045	Giấy phép thăm dò số 19/GP- UBND ngày 15/4/2010
2	Công ty TNHH TM&ĐT An Phú Vinh Bình Phước	18/GP- UBND	10/3/2021	huyện Đồng Phú	Đá xây dựng	250.000/ 4.623.636	4.623.636	27	21,54	2048	Giấy phép thăm dò số 29/GP- UBND ngày 18/5/2011
IV. Các mỏ cấp giấy phép thăm dò, Giấy phép khai thác sau ngày 01/7/2011 (19 Giấy phép khai thác đá xây dựng, trong đó có 03 Giấy phép được gia hạn)											
1.	Công ty TNHH Hùng Vương Bình Phước	41/GP- UBND	30/10/2014	thành phố Đồng Xoài	Đá xây dựng	300.000/ 8.723.200	6.963.564	19,9	22	2034	Giấy phép thăm dò số 12/GP- UBND ngày 01/7/2013. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 1867/UBND- KT ngày 28/6/2011



2.	Công ty TNHH Tuấn Kiệt	34/GP-UBND	10/8/2015	thành phố Đồng Xoài	Đá xây dựng	300.000/7.659.715	3.385.524	18,5	17,8	2034	Giấy phép thăm dò số 22/GP-UBND ngày 12/7/2012. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 3701/UBND-SX ngày 05/11/2009
3.	Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Đồng Tâm	78/GP-UBND	30/12/2021	huyện Đồng Phú	Đá xây dựng	120.000/2.427.164	1.395.446	8	5	2029	Giấy phép thăm dò số 11/GP-UBND ngày 25/3/2015. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 3384/UBND-KTN ngày 10/10/2014. Nhận chuyển nhượng của Công ty TNHH MTV Hoàng Đức Phát từ Giấy phép số 48/GP-UBND ngày 25/12/2015
4.	Công ty CP ĐTXD Phong Phú	01/GP-UBND	11/1/2016	huyện Hớn Quản	Đá xây dựng	68.000/2.055.033	1.291.404	23	5	2039	Giấy phép thăm dò số 49/GP-



											UBND ngày 29/12/2014. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 2719/UBND-KTN ngày 27/8/2014, phục vụ thi công Quốc lộ 13
5.	Công ty TNHH MTV Thanh Dung	20/GP-UBND (Quyết định điều chỉnh 2305/QĐ-UBND ngày 16/9/2020, thời hạn 5,2 năm)	18/3/2016	huyện Bù Gia Mập	Đá xây dựng	27.500/ 419.300	232.066	5 năm 02 tháng	3	2025	Giấy phép thăm dò số 16/GP-UBND ngày 25/4/2015. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 2473/UBND-KTN ngày 05/8/2014, phục vụ thi công đường Hồ Chí Minh, đoạn qua tỉnh Bình Phước



6.	Công ty TNHH Đức Bình	52/GP-UBND	29/6/2016	huyện Đồng Phú	Đá xây dựng	30.000/ 310.247	209.392	11	5	2027	Giấy phép thăm dò số 36/GP-UBND ngày 25/9/2014. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 3687/UBND-KTN ngày 08/11/2013
7.	Công ty TNHH MTV Phú Trường An	61/GP-UBND	27/7/2016	huyện Bù Đăng	Đá xây dựng	30.000/ 538.521	300.000	13,5	5	2030	Giấy phép thăm dò số 47/GP-UBND ngày 19/12/2014. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 3493/UBND-KTN ngày 06/8/2014, phục vụ thi công Quốc lộ 14
8.	Công ty TNHH KTKS & KTNL Thái Bình	18/GP-UBND	7/3/2017	huyện Đồng Phú	đá xây dựng	40.500/ 1.072.757	917.392	24,5	7,1	2041	Giấy phép thăm dò số 29/GP-UBND ngày 28/4/2016. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 264/UBND-



											KTN ngày 29/01/2016
9.	Công ty CP SX XD TM & NN Hải Vương	27/GP- UBND	10/4/2017	huyện Hớn Quản	đá xây dựng	200.000/ 1.803.951	1.135.358	11	6,9	2028	Giấy phép thăm dò số 63/GP- UBND ngày 02/8/2016. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 1102/UBND- KTN ngày 05/5/2016
10.	Công ty CP Hồng Lam	31/GP- UBND	17/4/2017	huyện Phú Riềng	đá xây dựng	65.000/ 698.102	445.744	11	7,6	2028	Giấy phép thăm dò số 68/GP- UBND ngày 19/8/2016. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 1100/UBND- KTN ngày 05/5/2016
11.	Công ty TNHH Đức Bình	52/GP- UBND	5/7/2017	huyện Bù Đốp	Đá xây dựng	80.000/ 432.603	257.556	5,5 năm (gia hạn 3,5 năm)	3,7	2026	Gia hạn tại Giấy phép số 79/GP- UBND ngày 10/11/2022

12.	Công ty TNHH Đức Minh BP	51/GP-UBND	15/6/2020	huyện Lộc Ninh	Đá xây dựng	57.000/807.177	512.766	12	10	2032	Giấy phép thăm dò số 28/GP-UBND ngày 28/4/2016. Nhận chuyển nhượng của CN Công ty CP ĐT & PT Đức Lợi từ Giấy phép số 70/GP-UBND 15/11/2017
13.	Công ty TNHH Lộc Linh	07/GP-UBND	15/01/2018	huyện Phú Riềng	đá xây dựng	45.000/468.549	395.952	10 năm 8 tháng	6	2028	Giấy phép thăm dò số 21/GP-UBND ngày 24/3/2016. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 3760/UBND-KTN ngày 04/11/2014, phục vụ thi công Quốc lộ 14



14.	DNTN Trường Phước	35/GP-UBND	6/7/2018	thị xã Phước Long	đá xây dựng	22.140/ 456.614	365.902	20 năm 7 tháng	4	2035	Giấy phép thăm dò số 03/GP-UBND ngày 12/02/2015. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 3383/UBND-KTN ngày 10/10/2014, phục vụ thi công Quốc lộ 14
15.	Công ty TNHH kinh doanh Bất động sản Thái Công	48/GP-UBND	20/8/2018	huyện Đồng Phú	đá xây dựng	65.000/ 559.365	319.181	10	4,5	2028	Giấy phép thăm dò số 06/GP-UBND ngày 14/02/2015. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 1200/UBND-KTN ngày 28/4/2014, phục vụ thi công Quốc lộ 13, Quốc lộ 14. Nhận chuyển nhượng của CN DNTN TM Khánh Ngọc từ Giấy phép số



											06/GP-UBND 14/02/2015
16.	Công ty CP VL & XD Bình Dương - CN Bình Phước	03/GP- UBND	21/01/2019	huyện Đồng Phú	Đá xây dựng	1.000.000/ 23.739.032	23.107.674	25	50	2044	Giấy phép thăm dò số 62/GP- UBND ngày 08/9/2017. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 2113/UBND- KT ngày 26/7/2017
17.	Công ty CP ĐT Xây lắp Miền Nam Bình Phước	34/GP- UBND	27/5/2019	huyện Đồng Phú	Đá xây dựng	200.000/ 1.839.365	1.200.000	30	17,55	2049	Giấy phép thăm dò số 57/GP- UBND ngày 09/10/2018. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 2153/UBND- KT ngày 30/7/2018
18.	Công ty TNHH Hùng Vương Bình Phước	68/GP- UBND	10/10/2019	thành phố Đồng Xoài	Đá xây dựng	170.000/ 6.210.353	5.870.493	28	28,7	2047	Giấy phép thăm dò số 51/GP- UBND ngày 07/9/2018. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 1766/UBND-



											KT ngày 26/6/2018
19.	Công ty TNHH Thiên Phúc BP	101/GP- UBND	25/11/2020	huyện Lộc Ninh	Đá xây dựng	70.000/ 1.204.918	1.067.322	18	18,1	2038	Giấy phép thăm dò số 08/GP- UBND ngày 01/02/2019. Công văn thuận chủ trương thăm dò số 3074/UBND- KT ngày 18/10/2018

(Kèm theo Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 21/.../3/2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

Phụ lục V
KẾ HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁC MỎ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
PHỤC VỤ CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số ~~614~~/QĐ-UBND ngày 24./5./2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Vị trí mỏ	Loại khoáng sản	Giấy phép		Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại (m³)	Công suất (m³/năm)/ Trữ lượng (m³)	Ghi chú
				Số	Ngày				
I. Danh sách mỏ cấp trước ngày 01/7/2011 (Trữ lượng còn lại: 3,3 triệu m³, công suất: 150.000 m³/năm)									
1.	Công ty TNHH Việt Phương II	huyện Lộc Ninh	Đá xây dựng	12/GP-UBND	7/3/2011	19	3.318.025	150.000/ 5.343.320	
II. Danh sách 04 mỏ đá xây dựng, 01 mỏ đất san lấp, 03 mỏ cát xây dựng đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng, chưa tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản và chưa cấp phép khai thác. Trữ lượng: Đá xây dựng 5,88 triệu m³, cát xây dựng 0,5 triệu m³, đất san lấp 355.212 m³									
1.	Công ty TNHH MTV Nam Tùng Sơn	xã Đăk Ô, huyện Bù Gia Mập	Đá xây dựng	36/GP-UBND	16/6/2021	5	573.892		Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng, chưa tổ chức đấu giá và chưa cấp phép khai thác
2.	Công ty TNHH Hùng Cường	Phường Thác Mơ, thị xã Phước Long	Đá xây dựng	91/GP-UBND	27/10/2020	4,8	300.000		
3.	Công ty TNHH SX TM XNK Ngọc Bích	Xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh	Đá xây dựng	90/GP-UBND	27/10/2020	25,72	ĐXD: 763.616 CXD: 1.161.080		
4.	Công ty Hoàng Kim Sơn	Xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản	Đá xây dựng	89/GP-UBND	27/10/2020	14,5	4.244.152		
5.	Công ty Hải Vương	Xã Minh Đức, huyện Hớn Quản	Đất san lấp	45/GP-UBND	20/7/2020	7,47	355.212		

6.	Công ty cao su Bình Phước	Sông Đồng Nai, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng	Cát xây dựng	12/GP-UBND	23/02/2017	4,5 km (17,2 ha)	231.806		Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng, chưa tổ chức đấu giá và chưa cấp phép khai thác
7.	Công ty cao su Bình Phước	Sông Đồng Nai, xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng	Cát xây dựng	10/GP-UBND	23/02/2017	4,5 km (18,4 ha)	195.123		
8.	Công ty cao su Bình Phước	Nửa sông Đồng Nai, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	Cát xây dựng	11/GP-UBND	23/02/2017	5 km (16,31 ha)	73.781		

III. Danh sách các mỏ đang lập thủ tục xin chủ trương đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1.	Công ty Phú Hương	xã Long Giang, thị xã Phước Long	Đá xây dựng						TTTU đã chấp thuận chủ trương tổ chức đấu giá
2.	Công ty Phúc An Khang	Xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú	Đá xây dựng						TTTU đã chấp thuận chủ trương tổ chức đấu giá
3.	Công ty cổ phần Minh Sơn Stone Group	xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	Đá xây dựng						
4.	Công ty cổ phần khai thác khoáng sản CHP	xã Tân Hưng và xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú	Đá xây dựng						

5.	Công ty CP khai thác, sản xuất VLXD 6A	xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú	Đá xây dựng						
6.	Công ty Việt Phương II	Xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	Đá xây dựng						
7.	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất TM DV Thuận Phú	Xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú	Đá xây dựng						
8.	Công ty TNHH Khai thác đá Khang Thịnh	Xã Minh Đức, huyện Hớn Quản	Đá xây dựng						
9.	Công ty TNHH Đầu tư VLXD Tuấn Anh	Xã Minh Lập, Thị xã Chơn Thành	Đất san lấp						

IV. Danh sách các mỏ đang khai thác dự kiến thu hồi để đấu giá trong năm 2025. Trữ lượng: ĐXD: 38,9 triệu m³, Công suất 2,1 triệu m³/năm

1.	Công ty TNHH TM&ĐT An Phú Vinh Bình Phước	huyện Đồng Phú	Đá xây dựng	18/GP-UBND	10/3/2021	21,54	4.623.636	250.000/ 4.623.636	
2.	Công ty CP VL & XD Bình Dương - CN Bình Phước	huyện Đồng Phú	Đá xây dựng	03/GP-UBND	21/01/2019	50	23.107.674	1.000.000/ 23.739.032	
3.	Công ty TNHH Hùng Vương Bình Phước	thành phố Đồng Xoài	Đá xây dựng	41/GP-UBND	30/10/2014	22	6.963.564	300.000/ 8.723.200	
4.	Công ty CP ĐT Xây lắp Miền Nam Bình Phước	huyện Đồng Phú	Đá xây dựng	34/GP-UBND	27/5/2019	17,55	1.200.000	200.000/ 1.839.365	

5.	Công ty TNHH Đức Bình	huyện Đồng Phú	Đá xây dựng	52/GP-UBND	29/6/2016	5	209.392	30.000/ 310.247	
6.	Công ty CP SX XD TM & NN Hải Vương	huyện Hớn Quản	Đá xây dựng	27/GP-UBND	10/4/2017	6,9	1.135.358	200.000/ 1.803.951	
7.	DNTN Trường Phước	thị xã Phước Long	Đá xây dựng	35/GP-UBND	6/7/2018	4	365.902	22.140/ 456.614	
8.	Công ty TNHH Thiên Phúc BP	huyện Lộc Ninh	Đá xây dựng	101/GP-UBND	25/11/2020	18,1	1.067.322	70.000/ 1.204.918	



Phụ lục VI
BẢNG CÂN ĐỐI KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG NGUYÊN LIỆU ĐẤT SAN LẤP CHO ĐƯỜNG CAO TỐC
(Kèm theo Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 21./5./2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Vị trí mỏ	Loại khoáng sản	Số giấy phép/ Ngày cấp	Diện tích (ha)	Trữ lượng đất tầng phủ (triệu m ³)	Ghi chú
1.	Công ty TNHH Hùng Vương Bình Phước (mỏ 1)	xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài	ĐXD	41/GP-UBND ngày 30/10/2014	22,0	2,60	
2.	Công ty TNHH Hùng Vương Bình Phước (mỏ 2)	xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài	ĐXD	68/GP-UBND ngày 10/10/2019	28,7	5,60	
3.	Công ty CP đá Núi Nhỏ	xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	Đất tầng phủ	43/GP-UBND ngày 08/9/2004	51,5	3,08	
4.	Công ty TNHH TM-ĐT An Phú Vinh Bình Phước	xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	Đất tầng phủ	18/GP-UBND ngày 10/3/2021	21,54	1,96	
5.	Công ty CP VL&XD Bình Dương	xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	ĐXD	03/GP-UBND ngày 21/01/2019	50,0	4,46	
6.	Công ty CP SX XD TM & Nông nghiệp Hải Vương (mỏ đất san lấp)	xã Minh Đức, huyện Hớn Quản	Đsl		7,47	0,35	
7.	Công ty TNHH Đầu tư VLXD Tuấn Anh	xã Minh Lập, thị xã Chơn Thành	Đsl		10,0	1,0	
	Cộng				191,21	19,05	